

Tái cấu trúc khu vực dịch vụ Việt Nam thời hậu khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu

NGUYỄN HỒNG SƠN

Khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay đang đặt ra và đòi hỏi các quốc gia phải nhanh chóng tái cấu trúc nền kinh tế để tạo lập lại nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng ấy. Trong những năm qua, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam được tiến hành theo hướng làm tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân, tuy nhiên xu hướng này còn chậm chưa đủ để tái cấu trúc lại nền kinh tế. Bài viết nêu lên một số vấn đề xuất hiện trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành dịch vụ của Việt Nam và chỉ ra rằng, chính bản thân ngành này cũng cần phải tái cấu trúc lại, đặc biệt trong bối cảnh hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay.

Trọng tâm của tái cấu trúc nền kinh tế là nâng cao hiệu quả, mà cụ thể là tăng năng suất, chủ yếu thông qua hai quá trình: (i) nâng cao hiệu quả của các lĩnh vực kinh tế đang hoạt động và (ii) chuyển dịch nguồn lực sang các lĩnh vực mới có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Ở Việt Nam, một trong những nội dung cơ bản của tái cấu trúc nền kinh tế hiện nay là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, tăng tỷ trọng ngành dịch vụ. Trong những năm qua, chuyển dịch cơ cấu kinh tế được tiến hành theo hướng làm tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân; tuy nhiên, những nỗ lực này là chưa đủ để tái cấu trúc nền kinh tế. Đặc biệt trong bối cảnh hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đòi hỏi phải nhanh chóng tái cấu trúc lại nền kinh tế để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững, thì việc chú trọng nâng cao tỷ trọng khu vực dịch vụ của Việt Nam trong GDP nền kinh tế, cũng như phải tái cấu trúc lại chính bản thân khu vực dịch vụ là nhu cầu cấp bách và cần thiết.

1. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ - những vấn đề đặt ra

Bốn vấn đề lớn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng chỉ chú trọng

tới việc tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của nền kinh tế ở Việt Nam:

1.1. Cơ cấu GDP của khu vực dịch vụ còn thiên về các ngành dịch vụ truyền thống và tiêu dùng cuối cùng

Xét về tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế, có thể thấy một số thực tế sau:

Thứ nhất, ngành dịch vụ phân phối (ngành thương mại) vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù những năm gần đây đang có xu hướng giảm xuống do các loại hình dịch vụ khác (bao gồm cả dịch vụ tiêu dùng cuối cùng) đang tăng lên khi nền kinh tế phát triển hơn.

Thứ hai, các ngành dịch vụ như khách sạn nhà hàng, vận tải, bưu điện, du lịch có xu hướng tăng và chiếm tỷ trọng lớn hơn trong toàn khu vực dưới tác động của quá trình chuyển đổi nền kinh tế.

Thứ ba, các ngành dịch vụ mang tính chất “động lực”, “xương sống” hay “huyết mạch” của nền kinh tế như: tài chính-tín dụng, khoa học-công nghệ và giáo dục-đào tạo còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ, điều này liên quan đến chất lượng của tăng trưởng kinh tế.

Nguyễn Hồng Sơn, PGS.TS., Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

BẢNG 1: Tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GDP của toàn nền kinh tế (%)

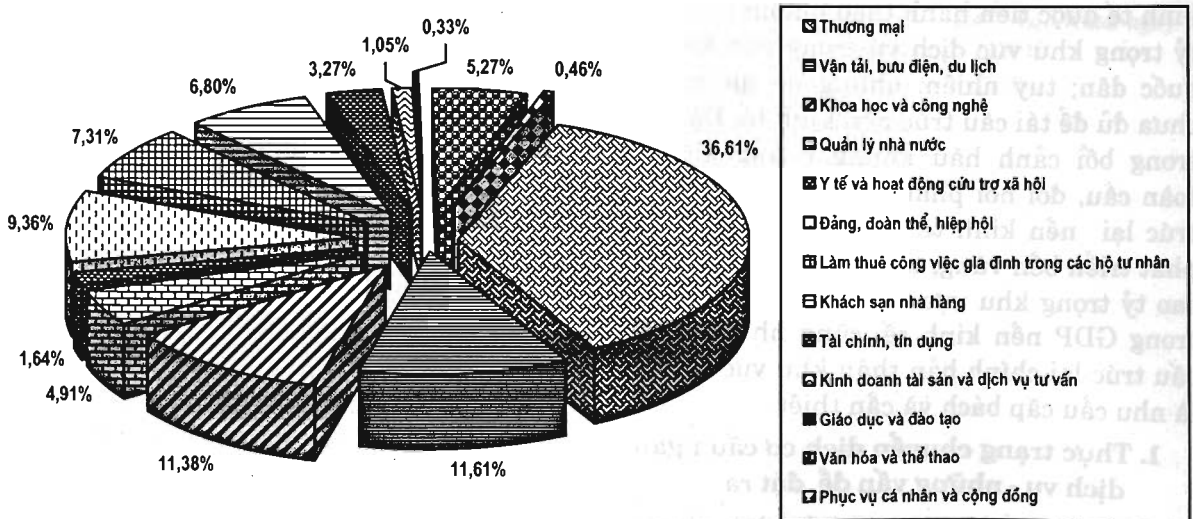
Năm	2005	2006	2007	2008	2009
<i>Toàn khu vực</i>	38,01	38,06	38,12	38,10	39,1
1. Thương mại	13,56	13,63	13,66	13,82	14,32
2. Khách sạn nhà hàng	3,49	3,68	3,93	4,38	4,54
3. Vận tải, bưu điện, du lịch	4,36	4,5	4,44	4,53	4,45
4. Tài chính, tín dụng	1,80	1,81	1,81	1,84	1,92
5. Khoa học và công nghệ	0,63	0,62	0,62	0,62	0,64
6. Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4,01	3,78	3,80	3,63	3,66
7. Quản lý nhà nước	2,75	2,74	2,74	2,77	2,86
8. Giáo dục và đào tạo	3,21	3,15	3,04	2,60	2,66
9. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,48	1,45	1,41	1,25	1,28
10. Văn hóa và thể thao	0,50	0,47	0,45	0,41	0,41
11. Đảng, đoàn thể, hiệp hội	0,13	0,12	0,12	0,13	0,13
12. Phục vụ cá nhân và cộng đồng	1,94	1,93	1,92	1,94	2,06
13. Làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	0,17	0,17	0,17	0,17	0,18

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009). Niên giám thống kê năm 2008. Nxb Thống kê, Hà Nội; Tổng cục Thống kê (2009). Báo cáo Kinh tế-xã hội năm 2009.

Nhìn chung, cơ cấu ngành dịch vụ của Việt Nam còn chưa bắt kịp cơ cấu ngành dịch vụ của các nước phát triển hơn, ngay cả ở trong khu vực như Xingapo. Thí dụ, ngay từ những năm 1996, các nhóm ngành tài chính/dịch vụ kinh doanh, vận tải/thông tin liên lạc và thương mại của Xingapo đã chiếm lần lượt: 40%; 19% và 26% GDP của ngành dịch vụ (MAS, 1998: i, ii). Năm 2000,

ba nhóm ngành lớn là tài chính/dịch vụ kinh doanh, vận tải/thông tin liên lạc và thương mại của nước này chiếm tỷ trọng lần lượt là: 38,9%; 20,4% và 24,2% GDP của toàn ngành dịch vụ (Sajid và Yin, 2008). Điều này cho thấy những ngành dịch vụ trung gian, đặc biệt là nhóm ngành tài chính và dịch vụ kinh doanh của Việt Nam vẫn còn có nhiều tiềm năng để phát triển.

HÌNH 1: Cơ cấu GDP của ngành dịch vụ (%)



Nguồn: Tính từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2009). Báo cáo kinh tế-xã hội năm 2009.

1.2. Mức độ lan tỏa của khu vực dịch vụ nói chung và nhiều ngành dịch vụ nói riêng còn thấp

Một điều đáng lo ngại nữa về chất lượng phát triển của khu vực dịch vụ Việt Nam là trong 8 năm qua (2000-2007), hầu như các hệ số lan tỏa của các nhóm ngành dịch vụ đều thấp hơn mức bình quân chung của nền kinh tế và đều nhỏ hơn 1. Năm 2007, hệ số

lan tỏa của khu vực dịch vụ chỉ đạt 0,87 (còn độ nhạy là 0,91) trong khi hệ số lan tỏa của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp năm 2007 tương ứng là 1,025 và 1,21 và đang có xu hướng tăng dần. Điều này không tương xứng với tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ, ngay cả khi mới chỉ chiếm khoảng 38-39% GDP (Trinh và Hùng, 2010).

BẢNG 2: Độ lan tỏa và độ nhạy của các ngành dịch vụ Việt Nam năm 2007

	Ngành	Độ lan tỏa (BL)	Độ nhạy (FL)
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,02492	1,01325
2	Công nghiệp	1,20936	1,01509
3	Xây dựng	0,98745	1,01501
4	Thương nghiệp	1,00785	0,99466
5	Sửa chữa xe có động cơ	0,99265	0,99585
6	Khách sạn, nhà hàng	0,99241	1,00205
7	Vận tải đường bộ	0,99340	0,98533
8	Vận tải đường sắt	0,97542	0,99257
9	Vận tải đường thủy	0,97627	0,98725
10	Vận tải đường hàng không	1,00628	0,99878
11	Bưu chính viễn thông	0,99965	1,00850
12	Du lịch	0,97357	0,99487
13	Ngân hàng, tín dụng, kho bạc, xổ số	1,00808	1,00454
14	Bảo hiểm	0,97426	1,00819
15	Khoa học và công nghệ	0,97465	0,99427
16	Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1,02108	0,99449
17	Quản lý nhà nước	0,97674	0,99706
18	Giáo dục và đào tạo	0,97519	0,99515
19	Y tế	0,97424	0,99794
20	Văn hóa, thể dục thể thao	0,97917	1,00804
21	Dịch vụ khác	0,97737	0,99712

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu Đề tài KX.01.18/06-10 (Bùi Trinh và Dương Mạnh Hùng, 2010).

Chú thích: Liên kết ngược và Liên kết xuôi¹.

1. Liên kết ngược dùng để đo mức độ quan trọng tương đối của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất so với mức trung bình của toàn nền kinh tế. Liên kết ngược được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột (tương ứng với ngành đang xét) của ma trận Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Tỷ lệ này còn được gọi là hệ số lan tỏa và được xác định như sau: $BL_i = \sum r_{ij}$ (Cộng theo cột của ma trận Leontief), và: Hệ số lan tỏa = $n.BL_i / \sum BL_i$. Trong đó: r_{ij} – các phần tử của ma trận Leontief, n là số ngành được khảo sát trong mô hình. Tỷ lệ này càng cao

có nghĩa liên kết ngược của ngành đó càng lớn và khi ngành đó phát triển nhanh sẽ kéo theo sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ các ngành cung ứng (sản phẩm, dịch vụ) của toàn hệ thống.

Liên kết xuôi hàm ý đo mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Mỗi liên kết này được xem như độ nhạy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống. Chỉ số liên kết xuôi của một ngành được tính như sau: $FL_i = \sum r_{ij}$ (Cộng theo hàng của ma trận Leontief) và: Độ nhạy = $n.FL_i / \sum FL_i$.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng độ lan tỏa và độ nhạy của nhóm ngành dịch vụ phục vụ nông nghiệp khá cao, (1,48 và 1,6 tương ứng, tính theo bảng IO phi cạnh tranh năm 2007, theo giá cơ sở), thể hiện mức độ ảnh hưởng cao của nhóm ngành này mặc dù tỷ lệ đầu ra của dịch vụ làm đầu vào cho nông nghiệp còn chưa cao. Điều này còn chứng tỏ, dịch vụ nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế và còn tiềm năng phát triển rất lớn ở Việt Nam.

1.3. Năng suất của khu vực dịch vụ cao hơn năng suất của nền kinh tế, song còn thấp

Xét về giá trị tuyệt đối, năng suất lao động trong khu vực dịch vụ năm 2008 đạt 46,8 triệu đồng/người, tuy cao hơn năng suất lao

động chung của toàn nền kinh tế (32,8 triệu đồng/người), nhưng còn thấp hơn của nhóm ngành công nghiệp-xây dựng (62,9 triệu đồng/người). Trong giai đoạn 1995-2008, tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong toàn nền kinh tế về số lao động thì tăng, (từ 17,4% lên 26,7%), nhưng về GDP lại giảm (từ 44,06% xuống còn 38,01%). Bên cạnh một số ngành dịch vụ có năng suất lao động cao hơn năng suất lao động của toàn khu vực dịch vụ là tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, ngành khách sạn, nhà hàng... song các ngành như khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo... cũng là những ngành động lực, chìa khóa cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững lại có năng suất lao động thấp hơn nhiều so với năng suất lao động chung.

BẢNG 3: Năng suất lao động của các ngành dịch vụ theo giá thực tế năm 2007

	GDP giá thực tế (tỷ đồng)	Số lao động (nghìn người)	Năng suất lao động (nghìn đồng/người)
<i>Toàn nền kinh tế</i>	1.144.014	44.171,9	25.899
<i>Toàn khu vực dịch vụ</i>	436.146	11.535,8	37.808
Thương nghiệp	156.286	5.291,7	29.534
Khách sạn, nhà hàng	44.953	813,9	55.232
Vận tải, bưu điện, du lịch	50.769	1.217,3	41.706
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	20.752	209,9	98.866
Khoa học và công nghệ	7.063	26,9	26.257
Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn	43.509	216	20.143
Quản lý nhà nước	31.335	793,2	39.505
Giáo dục và đào tạo	34.821	1.356,6	25.668
Y tế	16.151	384,3	42.027
Văn hóa, thể thao	5.195	136,4	38.087
Đảng, đoàn thể, hiệp hội	1.425	192,9	7.387
Phục vụ cá nhân, cộng đồng và làm thuê	23.887	893,7	26.639

Nguồn: Tính từ Tổng cục Thống kê (2008). Niên giám thống kê năm 2007. Nxb Thống kê, Hà Nội; Tổng cục Thống kê (2008). Báo cáo thống kê năm 2008.

Trong hơn mười năm qua, tỷ lệ lao động của ngành dịch vụ trong tổng số lao động của nền kinh tế liên tục tăng, nhưng tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP của toàn nền kinh tế lại hầu như không thay đổi. Điều này dẫn đến năng suất lao động của khu vực dịch vụ tăng chậm.

Bình quân, tăng trưởng hàng năm của khu vực dịch vụ trong thời kỳ 1986-2008 đối với GDP là 6,92%; đối với lao động là 4,5%;

còn đối với năng suất lao động là 2,26%. Năm 2008 so với năm 1995, các con số tương ứng là 6,7%/năm, 4,8%/năm và 1,83%/năm. Như vậy, tốc độ tăng năng suất lao động thấp chỉ bằng một nửa và trong 13 năm gần đây chưa bằng một phần ba tốc độ tăng của số lượng lao động. Điều này đồng nghĩa với việc năng suất lao động trong ngành dịch vụ còn thấp hay chất lượng tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào vốn và lao động, tức là tăng

trưởng theo chiều rộng (Lâm, 2009).

Nếu so với các nước trong khu vực thì năng suất trong tất cả các khu vực kinh tế (nông

NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ) CỦA VIỆT NAM ĐỀU RẤT THẤP VÀ THẤP HƠN NHIỀU SO VỚI TRUNG QUỐC, INDÔNÊXIA, PHILIPPIN VÀ THÁI LAN.

BẢNG 4: So sánh năng suất lao động của Việt Nam với một số nước trong khu vực (năm 2007)

	Việt Nam		Trung Quốc		Indônêxia		Thái Lan		Philippin	
Lực lượng lao động (triệu người) và cấu trúc lao động (triệu người và %)										
Tổng số	43,5	100	754,2	100	110,4	100	36,1	100	34,6	100
Nông nghiệp	25,2	58	324,3	43	41,2	41	15,3	43	12,7	37
Công nghiệp	7,7	18	188,5	25	18,9	18,8	7,4	20	5,2	15
Dịch vụ	10,6	24	241,3	32	40,3	40,2	13,3	37	16,7	48
Sản lượng (triệu USD) và năng suất lao động bình quân (USD và % so với năng suất bình quân một lao động)										
Tổng GDP	68.643		3.205.507		432.817		245.351		144.062	
GDP bình quân một lao động	1.579	100	4.249	100	4.308	100	6.785	100	4.164	100
Sản lượng nông nghiệp bình quân một lao động	545	34	1.087	26	1.471	34	1.762	26	1.588	38
Sản lượng công nghiệp bình quân một lao động	3.758	237	8329	196	10.756	249	14.497	213	8.836	212
Sản lượng dịch vụ bình quân một lao động	2.457	155	5.312	125	4.183	97	8.242	121	4.663	111

Nguồn: Daniel Linotte (2009).

Một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho năng suất lao động của khu vực dịch vụ thấp là lao động dịch vụ còn thiếu chuyên nghiệp. Các cơ quan và doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, vẫn còn thực hiện nhiều dịch vụ không thuộc sở trường của mình và chưa thực hiện thuê ngoài. Nhiều tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp lớn “ôm” cả hoạt động tín dụng, ngân hàng, đầu tư tài chính, công ty chứng khoán... Tình hình trên vừa làm hạn chế đến việc thực hiện nhiệm vụ chính, vừa giảm năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả của lĩnh vực dịch vụ mà các cơ quan, đơn vị đó kiêm nhiệm. Ngoài ra, trong nền kinh tế còn tồn tại khu vực dịch vụ phi chính thức có năng suất lao động rất thấp. Thí dụ, trong ngành thương mại (một ngành chiếm tỷ trọng lớn cả về GDP lẫn lao động trong toàn khu vực dịch vụ), tỷ trọng của kinh tế cá thể còn chiếm tới 55,6%, trong đó chủ yếu là cửa hàng nhỏ lẻ, chợ, hàng rong; còn số lượng và tỷ trọng của siêu thị, trung tâm thương mại chưa nhiều (Lâm, 2009).

Một trong những yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và

năng suất của các ngành dịch vụ nói riêng và toàn bộ nền kinh tế của Việt Nam nói chung là các ngành dịch vụ trung gian, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao - như các ngành tài chính, bảo hiểm và các ngành dịch vụ kinh doanh, hiện vẫn chưa phát triển và chưa thể đáp ứng tốt nguồn đầu vào cho các ngành dịch vụ khác, cũng như cho các ngành sản xuất hàng hóa.

1.4. Đầu tư vào ngành dịch vụ đang tăng nhanh, nhưng hiệu quả chưa cao

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cho khu vực dịch vụ nói chung và các ngành dịch vụ nói riêng tăng nhanh trong những năm gần đây. Đặc biệt, tỷ trọng vốn đầu tư cho khu vực dịch vụ trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội cũng đã tăng, tuy với tốc độ không nhanh (chiếm 51,85% năm 2008).

Trong giai đoạn 2000-2008, tổng vốn đầu tư toàn xã hội cho toàn khu vực dịch vụ đã tăng mạnh về giá trị tuyệt đối, gấp 3,16 lần, cao hơn mức tăng 2,86 lần của tổng vốn đầu tư xã hội cho toàn nền kinh tế. Đặc biệt, một số ngành dịch vụ có tốc độ tăng vốn đầu tư tương đối cao - như thương nghiệp (5,6 lần),

kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (5,3 lần), và tài chính tín dụng (3,9 lần).

BẢNG 5: Vốn đầu tư toàn xã hội vào các ngành dịch vụ, giá so sánh 1994 (tỷ đồng)

Tên ngành/Năm	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Toàn nền kinh tế	115.109	189.319	213.931	243.306	309.117	328.827
Toàn khu vực dịch vụ	54.018	94.225	107.452	120.319	155.912	170.501
Tỷ trọng của toàn ngành dịch vụ trong toàn nền kinh tế (%)	46,93	49,77	50,23	49,45	50,44	51,85
- Thương nghiệp	2.311	9.273	10.450	11.460	12.719	13.034
- Khách sạn, nhà hàng	3.390	3.208	3.721	4.807	5.757	5.872
- Vận tải, bưu điện, du lịch	15.163	28.038	32.661	36.217	46.890	49.619
- Tài chính, tín dụng	992	1.129	1.309	1.935	3.626	3.835
- Khoa học và công nghệ	1.434	1.014	1.058	1.812	2.136	2.253
- Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3.069	3.199	3.458	3.925	14.248	16.387
- Quản lý nhà nước	2.980	6.207	6.932	8.455	9.384	9.088
- Giáo dục và đào tạo	4.633	6.397	6.959	8.864	9.646	10.166
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.769	4.209	4.073	4.334	4.897	5.190
- Văn hóa và thể thao	2.141	3.295	3.346	3.846	4.329	4.540
- Đảng, đoàn thể và hiệp hội	605	685	764	914	1.019	1.070
- Phục vụ cá nhân, công cộng và làm thuê	15.531	27.571	32.721	33.750	41.261	49.447

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009). *Niên giám thống kê năm 2008*. Nxb Thống kê, Hà Nội.

Hiệu quả đầu tư của khu vực dịch vụ được tính bằng cách chia tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP cho tốc độ tăng GDP (xem bảng 6: chỉ số hiệu quả đầu tư càng cao thể hiện hiệu quả đầu tư càng thấp). Trong giai đoạn từ năm 2000-2008,

chỉ số hiệu quả đầu tư của ngành dịch vụ đạt mức cao và liên tục tăng: năm 2000 là 7,8, năm 2005 là 6,3, năm 2006 là 6,6, năm 2007 là 6,9 và năm 2008 lên đến 7,99. Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư trong ngành dịch vụ rất thấp.

BẢNG 6: Hiệu quả đầu tư trong khu vực dịch vụ

Năm	GDP dịch vụ (tỷ đồng)	Vốn đầu tư dịch vụ (tỷ đồng)	Vốn đầu tư/GDP (%)	Tốc độ tăng GDP dịch vụ	Chỉ số hiệu quả đầu tư – ICOR (lần)
1991	27.397	7.641	27,89	7,38	3,8
1995	100.853	38.148	37,83	9,83	3,8
2000	171.070	70.944	41,47	5,32	7,8
2005	319.003	171.252	53,68	8,48	6,3
2006	370.771	203.690	54,94	8,29	6,6
2007	436.146	260.893	59,82	8,68	6,9
2008	564.056	323.647	57,38	7,18	7,99

Nguồn: Tính toán từ Tổng cục Thống kê (2004). *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển (1986-2005)*. Nxb Thống kê, Hà Nội; Tổng cục Thống kê (2009). *Niên giám thống kê năm 2008*. Nxb Thống kê, Hà Nội.

2. Tái cấu trúc ngành dịch vụ đáp ứng nhu cầu giai đoạn phát triển mới

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vừa qua đặt ra cho các nền kinh tế đang hội nhập và chuyển đổi như Việt Nam yêu cầu cấp thiết không những phải phát triển ngành dịch vụ hơn nữa mà cần chú trọng phát triển một cách bền vững, vì thế cần phải tái cấu trúc khu vực dịch vụ.

2.2. Tái cấu trúc theo chiều rộng

Tái cấu trúc theo chiều rộng hay là chuyển dịch cơ cấu kinh tế bằng cách nỗ lực nâng cao tỷ trọng GDP của khu vực dịch vụ như thời gian qua, có thể tạo ra sự bùng nổ bong bóng của một số ngành dịch vụ và kèm theo đó là nguy cơ đổ vỡ (như sự bùng nổ của thị trường chứng khoán, dịch vụ ngân hàng, kinh doanh sân vàng...), hoặc vấp phải những nút thắt mới như bốn vấn đề đã nêu ở trên.

2.1. *Tái cấu trúc khu vực dịch vụ theo chiều sâu*

Cũng như ở các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trước đây, ở Việt Nam, trong thời kỳ bao cấp, khu vực dịch vụ bị xem nhẹ do không được coi là có đóng góp vào việc "sản xuất ra của cải vật chất". Ngay cả sau khi quá trình đổi mới bắt đầu, thì trong suốt những năm 1990, vai trò của ngành dịch vụ cũng chưa được đánh giá đúng mức - vì chiến lược ưu tiên phát triển các ngành sản xuất hàng hóa, trước hết nhằm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội và sau đó nhằm thực hiện CNH, HĐH hướng ra xuất khẩu.

Trong vài năm trở lại đây, cùng với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì khu vực dịch vụ đã ngày càng được coi trọng hơn. Thậm chí ở nhiều địa phương, ưu tiên phát triển khu vực dịch vụ đã trở thành một trào lưu phát triển kinh tế. Điều này dẫn đến việc *phát triển khu vực dịch vụ hiện nay dường như đang được nhấn mạnh hơn về mặt lượng, theo nghĩa tăng tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP của nền kinh tế.*

Nếu nhìn qua, trong giai đoạn một thập kỷ trở lại đây, mặc dù nền kinh tế đã đạt

được tốc độ tăng trưởng khá, song tỷ trọng trong GDP của ngành dịch vụ lại không thay đổi đáng kể, xấp xỉ ở mức 38-39%. Con số này của Việt Nam thấp hơn nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á (như Xingapo, Philíppin, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia) và nhiều nền kinh tế đang phát triển. Năm 2008, tỷ trọng GDP của ngành dịch vụ của nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp là 45%, của nhóm nước có mức thu nhập trung bình là 53%, còn của nhóm nước có mức thu nhập trung bình cao lên đến 61%. Ngay cả nhóm nước có mức thu nhập thấp, kém phát triển nhất, thì tỷ trọng GDP của ngành dịch vụ cũng lên đến 46% (năm 2007).

Tuy nhiên, có một thực tế cần phải tính đến là, không giống một số cách phân loại của quốc tế (thí dụ WTO), Tổng cục Thống kê Việt Nam không xếp ngành xây dựng vào khu vực dịch vụ, nên mức tỷ trọng tương đối thấp nói trên có thể chưa phản ánh chính xác quy mô của ngành dịch vụ Việt Nam. Nếu tính thêm cả ngành xây dựng thì tỷ trọng của ngành dịch vụ trong GDP của Việt Nam đã đạt khoảng 45,5%.

BẢNG 7: Cơ cấu GDP 2006-2009 (theo giá hiện hành, đơn vị %)

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009 (sơ bộ)
Tổng số GDP	100,00	100,00	100,00	100,00
KV I (Nông nghiệp)	20,40	20,34	22,21	20,91
KV II (Công nghiệp)	41,54	41,48	39,84	40,24
<i>Riêng công nghiệp</i>	<i>34,92</i>	<i>34,51</i>	<i>33,39</i>	<i>33,59</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>6,62</i>	<i>6,97</i>	<i>6,44</i>	<i>6,65</i>
KV III (Dịch vụ)	38,06	38,18	37,95	38,85
KV III bao gồm cả Xây dựng	44,68	45,15	44,39	45,50

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu thuộc Đề tài KX.01.18/06-10 (Bùi Trinh và Dương Mạnh Hùng, 2010).

Một vấn đề quan trọng hơn là chất lượng phát triển của khu vực dịch vụ còn thấp. Các vấn đề đã nêu ở trên của khu vực dịch vụ như: tỷ lệ giá trị gia tăng không được cải thiện đáng kể, mức độ lan tỏa, năng suất lao động, hiệu quả đầu tư đều thấp sẽ không làm cho việc tăng tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP tạo ra một sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế thực chất và có ý nghĩa, do điều này không đem lại một nền kinh tế phát

triển hiệu quả hơn. Dịch chuyển cơ cấu kinh tế trước hết cần phải dịch chuyển về độ lan tỏa của khu vực dịch vụ. Khi độ lan tỏa của khu vực này cao hơn mức bình quân chung của nền kinh tế mới nên tính đến chuyện tăng tỷ trọng trong GDP, vì như thế mới kích hoạt nền kinh tế phát triển hiệu quả (Trinh và Hùng, 2010). *Tái cấu trúc theo chiều sâu theo hướng tập trung nâng cao chất lượng phát triển của khu vực dịch vụ*

không những đem lại sự phát triển bền vững và tháo gỡ các nút thắt trong sự phát triển của khu vực này, mà còn tạo ra hướng đi mới cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam hiện nay.

3. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng phát triển của khu vực dịch vụ

3.1. Nâng cao năng suất trong khu vực dịch vụ và coi đây là một trong những giải pháp ưu tiên hàng đầu

Cần coi “nâng cao năng suất” là một trong những giải pháp ưu tiên hàng đầu trong tái cấu trúc khu vực dịch vụ. Giải pháp “nâng cao năng suất” trong khu vực dịch vụ nhằm hai mục tiêu: i) thúc đẩy khu vực dịch vụ Việt Nam phát triển nhanh, hiệu quả và cạnh tranh theo chiều sâu trong dài hạn; ii) nâng cao năng suất từ đó nâng cao sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam.

Giải pháp “nâng cao năng suất” khu vực dịch vụ có các nội dung và phương hướng thực hiện theo nhiều khía cạnh khác nhau, thí dụ:

- Khuyến khích đổi mới và sáng tạo trong các ngành dịch vụ.
- Tạo điều kiện cho tự do cạnh tranh trong các ngành dịch vụ.
- Tập trung đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các ngành dịch vụ.
- Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có năng suất cao hoặc có sức lan tỏa lớn đối với sự phát triển nhanh của các ngành dịch vụ khác, tạo điều kiện dỡ bỏ những rào cản về mặt công nghệ và cơ sở hạ tầng đối với nâng cao năng suất.
- Tạo sự gắn kết giữa các ngành dịch vụ với nhau và giữa các ngành dịch vụ với công nghiệp, tăng cường hàm lượng dịch vụ làm đầu vào cho sản xuất công nghiệp và chế tạo, từ đó nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm hàng hóa.
- Tập trung xây dựng các vùng kinh tế động lực phát triển dịch vụ, đặc biệt là các

ngành dịch vụ sử dụng công nghệ cao, các ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao, các ngành dịch vụ làm đầu vào thiết yếu có tác dụng như “nồi nung sắt” của nền kinh tế nói chung và của khu vực dịch vụ nói riêng.

3.2. Khuyến khích sáng tạo trong khu vực dịch vụ

Phát minh và sáng tạo là một trong những yếu tố then chốt đối với việc nâng cao năng suất của khu vực dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ để đáp ứng yêu cầu của khách hàng tốt hơn. Ở Việt Nam, một số ngành dịch vụ đang phát triển đến ngưỡng bão hòa trên khía cạnh khai thác lợi thế về nguồn vốn và lao động, nên cần tập trung vào việc nâng cao năng suất bằng cách phát triển sáng tạo. Tuy nhiên, để có thể khuyến khích sáng tạo trong khu vực dịch vụ, Việt Nam cần có một quan điểm thực dụng, thực tế và nên thực hiện tốt các vấn đề sau:

- Sáng tạo trong hoàn cảnh thực tế hiện nay ở Việt Nam không nên tập trung vào việc tạo ra cái hoàn toàn mới, mà có thể chỉ là việc áp dụng một cách sáng tạo các khuôn mẫu đã có (ở trên thế giới) phù hợp với hoàn cảnh thực tế của đất nước. Nói một cách khác, mục tiêu thúc đẩy phát minh sáng tạo trong ngành dịch vụ phải tính đến năng lực thực tế và khả năng hấp thu sáng tạo.
- Cần thiết lập một khung khổ luật pháp thuận lợi cho sáng tạo thông qua việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
- Cần thành lập các khu công nghệ cao, các trung tâm R&D liên ngành lớn thay vì để các cơ sở này phân tán, để hình thành cái nôi của phát minh và sáng tạo.
- Do tính chất xã hội hóa và thực tiễn cao nên phần lớn các phát minh và sáng tạo cần do thị trường thúc đẩy (do nhà cung cấp dịch vụ hoặc do khách hàng) thay vì được thực hiện theo chế độ cấp phát và xin-cho của Nhà nước như hiện nay về kinh phí.

3.3. Phát triển các ngành dịch vụ ưu tiên

Trong điều kiện các nguồn lực hạn chế, Chính phủ cần ưu tiên tập trung nguồn lực

để phát triển nhanh và có hiệu quả một số ngành dịch vụ nhất định tạo ra hiệu ứng “lan tỏa,” thúc đẩy và kéo theo sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Trong trường hợp của Việt Nam, có hai cấp độ tập trung nguồn lực phát triển:

Ở cấp độ thứ nhất là tập trung nguồn lực phát triển các ngành dịch vụ “ưu tiên”. Sáu ngành dịch vụ mà Việt Nam cần ưu tiên phát triển là: Công nghệ thông tin và truyền thông (ITC), tài chính, nhóm ngành dịch vụ hậu cần (vận tải - lưu kho - giao nhận), du lịch, giáo dục và dịch vụ kinh doanh.² Đây là những ngành có nhiều tiềm năng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của chúng đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế. Du lịch là ngành mà Việt Nam có sẵn lợi thế để phát triển nhanh và bền vững. Công nghệ thông tin và truyền thông, dịch vụ hậu cần và dịch vụ kinh doanh phát triển tốt sẽ tạo ra cơ sở hạ tầng giúp thu hút đầu tư nước ngoài và hỗ trợ các ngành kinh tế khác phát triển. Đặc biệt, ngành dịch vụ kinh doanh có xu hướng phát triển rất năng động, thu hút sự tham gia tích cực của khu vực kinh tế tư nhân và giải quyết được một lượng lớn việc làm cho người dân. Công nghệ thông tin và truyền thông, tài chính là hai ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng trong thời gian qua, đồng thời cũng là hai ngành liên quan đến an ninh chính trị và an ninh kinh tế của đất nước. Giáo dục là ngành dịch vụ mang tính xã hội và phát triển ngành giáo dục giúp tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, thực hiện mục tiêu phát triển con người Việt Nam đến năm 2020.

Ở cấp độ thứ hai là tập trung nguồn lực hơn nữa phát triển các ngành dịch vụ ưu tiên “đột phá”. Trong số sáu ngành dịch vụ “ưu tiên” kể trên thì phân ngành ngân hàng trong ngành dịch vụ tài chính, phân ngành khoa học và công nghệ (tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu - triển khai) trong ngành dịch vụ kinh doanh và phân ngành giáo dục đại học và sau đại học trong ngành dịch vụ giáo dục là những phân ngành dịch vụ mang tính chất “đột phá” chiến lược. Tính đột phá

thể hiện bởi khả năng to lớn của những ngành này tác động đến sự phát triển nhảy vọt của khu vực dịch vụ. Phân ngành dịch vụ ngân hàng là huyết mạch của nền kinh tế dựa trên ngân hàng như hiện nay. Tốc độ tăng trưởng nhanh của ngành này là động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Sự ổn định của ngành này có ảnh hưởng lớn đến sự ổn định kinh tế vĩ mô, đời sống kinh tế-xã hội và an ninh kinh tế của đất nước. Phân ngành dịch vụ giáo dục đại học và sau đại học đảm bảo việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao và cùng với ngành dịch vụ khoa học và công nghệ/nghiên cứu - triển khai là những ngành dịch vụ “trung gian,” góp phần làm thay đổi phương thức kinh doanh và tạo cơ sở mạnh mẽ cho việc áp dụng khoa học và công nghệ mới. Hai phân ngành này phát triển giúp tăng cường tính hiện đại, góp phần chuyển đổi cơ cấu của khu vực dịch vụ Việt Nam trở thành khu vực dịch vụ tri thức.

3.4. Xây dựng các “vùng liên kết dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp” mở để tăng cường tác động lan tỏa của ngành dịch vụ đối với toàn bộ nền kinh tế

Các “vùng liên kết dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp” sẽ là các trung tâm phát triển dịch vụ, đồng thời đây cũng là nơi sáng tạo, trung tâm năng suất và cực tăng trưởng của ngành dịch vụ nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Các vùng liên kết mở này sẽ tạo ra các mối liên kết chặt chẽ giữa các ngành dịch vụ với nhau và giữa các ngành dịch vụ với các ngành sản xuất, gồm cả nông nghiệp và công nghiệp, làm hạt nhân hay đầu tàu thúc đẩy sự phát triển bền vững của toàn bộ nền kinh tế theo hướng phát triển nền kinh tế tri thức.

“Vùng liên kết dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp” mở có thể được xem là một tập hợp

2. Theo phân loại của WTO, dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin cũng thuộc nhóm ngành dịch vụ kinh doanh.

gồm các cấu phần có mối quan hệ tương tác và tùy thuộc với nhau, tạo thành một tổng thể được liên kết chặt chẽ. Trong vùng này, không chỉ tồn tại mối liên kết chặt chẽ giữa các ngành dịch vụ với nhau mà còn giữa các ngành dịch vụ với các ngành công nghiệp và nông nghiệp của nền kinh tế. Sở dĩ vùng liên kết này được gọi là “mở” vì các ngành dịch vụ có mối quan hệ trao đổi với môi trường xung quanh cũng như với các ngành sản xuất khác của nền kinh tế, với nền kinh tế nước ngoài hay chịu sự tác động của môi trường luật pháp và chính sách chung.

“Vùng liên kết dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp” mở tạo điều kiện cho mối quan hệ gắn kết giữa các yếu tố đầu vào quan trọng của sản xuất và quá trình tái sản xuất sức lao động - xã hội, gồm: đại học, viện/trung tâm nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội ngành dịch vụ, khu dân cư đô thị, các doanh nghiệp dịch vụ ưu tiên và các doanh nghiệp công nghiệp cũng như nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong một không gian dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Trung tâm của vùng này là các công viên khoa học, các vườn ươm doanh nhân, các khu công nghệ cao... và đây cũng chính là kết quả của sự tương tác và tác động lan tỏa lẫn nhau giữa các ngành dịch vụ ưu tiên (cung cấp các dịch vụ trung gian), đại học (cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao), viện/trung tâm nghiên cứu (cung cấp công nghệ và phát minh, sáng chế), các doanh nghiệp công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đưa ra nhu cầu và ứng dụng kết quả nghiên cứu - triển khai), các cơ quan chính quyền và hiệp hội ngành dịch vụ (cung cấp cơ sở hạ tầng “mềm” và các khung khổ điều tiết phù hợp), các khu dân cư đô thị (cung cấp các điều kiện sống, sinh hoạt, giải trí thuận tiện, hiện đại...).

Xét trên giác độ của phát triển kinh tế Vùng thì “vùng liên kết dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp” mở với những đặc điểm kể trên sẽ cần phải là hạt nhân của

vùng kinh tế trọng điểm hay đây chính là mô hình của một khu kinh tế tự do kiểu mới.

4. Kết luận

Bối cảnh hậu khủng hoảng kinh tế thế giới và tái cấu trúc kinh tế đang đặt ra cho Việt Nam vấn đề nhìn nhận lại tư duy phát triển và đẩy mạnh cải cách, vượt qua những cản trở nội tại đối với sự phát triển của nền kinh tế.

Trong tư duy phát triển mới, cùng với việc cần chú trọng phát triển khu vực dịch vụ một cách hài hòa trong mối quan hệ với phát triển các ngành công nghiệp chế tạo, Việt Nam cần chú trọng hơn đến chất lượng phát triển của khu vực này và tái cấu trúc khu vực dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng phát triển - là chìa khóa hướng tới sự tăng trưởng bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Sơn-Nguyễn Mạnh Hùng (2010). *Phát triển ngành dịch vụ: xu hướng và kinh nghiệm quốc tế*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước :“*Luận cứ khoa học cho việc phát triển ngành dịch vụ Việt Nam đến năm 2020*” mã số KX.01.18/06-10” do PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn làm chủ nhiệm.
3. Các báo cáo chuyên đề của Đào Ngọc Lâm, Bùi Trinh và Dương Mạnh Hùng thuộc Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước: “*Luận cứ khoa học cho việc phát triển ngành dịch vụ Việt Nam đến năm 2020*” mã số KX.01.18/06-10 do PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn làm chủ nhiệm.
4. Dự án MUTRAP III. Serv 2A. *Báo cáo của Daniel Linotte*, tháng 12-2009.
5. Monetary Authority of Singapore (MAS. 1998). *Singapore's Service Sector in Perspective: Trend and Outlook*. Occasional Paper No.5, 1998.
6. Sajid, Anwar and Sam, Choon Yin (2008) :“*Services Sector Growth in Singapore*” *Singapore Management Review*. 2008.
7. Tổng cục Thống kê (2004). *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển (1986-2005)*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
8. Tổng cục Thống kê (2009). *Niên giám thống kê năm 2008*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. Tổng cục Thống kê (2009). *Báo cáo kinh tế-xã hội năm 2009*. Hà Nội.